

- NGUYỄN TRÃI - *MỘT TẮC LÒNG ƯU ÁI CŨ*

ĐỖ NGỌC THẠCH

Nói đến Nguyễn Trãi -Ức Trai (1380-1442), là nói đến một nhân vật vĩ đại về nhiều mặt, rất hiếm có trong lịch sử. Và nói đến Nguyễn Trãi cũng là nói đến tính bi kịch của lịch sử: Lịch sử bao giờ cũng có những thảm kịch mà con người, cho dù là vĩ nhân - cũng không thể tránh được và cũng không bao giờ có thể hiểu được tại sao? Có thể nói, tấn thảm kịch Lê Chi viên xảy ra đối với Nguyễn Trãi cho đến nay vẫn còn là bí ẩn của lịch sử!

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh khoảng một năm, đầu năm 1429, Lê Lợi nghi ngờ Trần Nguyên Hãn (*), đại công thần số Một - vốn là dòng dõi nhà Trần định mưu phản, nên sai người đi bắt hỏi tội. Trần Nguyên Hãn nhảy xuống sông tự vẫn. Trần Nguyên Hãn là anh em họ của Nguyễn Trãi nên Nguyễn Trãi bị bắt giam vì nghi ngờ có liên quan. Sau đó vì không có chứng cứ buộc tội, vua Lê lại thả ông ra. Tuy nhiên cũng từ đó Nguyễn Trãi không còn được trọng dụng như trước nữa.

Bị oan, sau khi ra khỏi ngục, Nguyễn Trãi làm bài *Oan thán* bày tỏ nỗi bi phẫn, trong đó có câu:

*Hư danh thực họa thù kham tiếu,
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên.*

Dịch:

*Danh hư thực họa nên cười quá,
Bao kẻ dèm pha xót người trung*

Tuy không bị kết tội mưu phản nhưng Nguyễn Trãi bị các quyền thần đứng đầu là Lê Sát (**) chèn ép, và tìm mọi cách để hãm hại. Vì vậy, Nguyễn Trãi cáo quan về ở ẩn tại Côn Sơn, Chí Linh, thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

Phải chờ đến năm 1437, vua Lê Thái Tông chấn chỉnh triều đình, cách chức và giết các quyền thần Lê Sát, Lê Ngân (**); các lương thần được trọng dụng trở lại, trong đó có Nguyễn Trãi. Lúc đó ông đã gần 60 tuổi, lại đảm nhiệm chức vụ cũ, kiêm thêm chức *Hàn lâm viện Thừa chỉ* và trông coi việc quân dân hai đạo Đông, Bắc (cả nước chia làm 5 đạo). Thời gian phò vua Thái Tông, Nguyễn Trãi tiếp tục phát huy được tài năng của ông. Tuy nhiên "Bảo táp cung đình" lại nổ ra, và lần này thì Nguyễn Trãi rơi vào "Tâm bão"!

Vua Thái Tông ham mê tử sắc, có nhiều vợ, chỉ trong 2 năm sinh liền 4 hoàng tử. Các bà vợ tranh chấp ngôi thái tử cho con mình nên trong triều xảy ra xung đột. Vua truất hoàng hậu Dương Thị Bí và ngôi thái tử của con bà là Lê Nghi Dân lên 2 tuổi, lập Nguyễn Thị Anh làm hoàng hậu và cho con của bà này là Lê Bang Cơ chưa đầy 1 tuổi làm thái tử. Cùng lúc đó một bà vợ khác của vua là Ngô Thị Ngọc Dao lại sắp sinh, hoàng hậu Nguyễn Thị Anh sợ đến lượt mẹ con mình bị phế nên tìm cách hại bà Ngọc Dao. Nguyễn Trãi cùng một người vợ thứ là Nguyễn Thị Lộ tìm cách cứu bà Ngọc Dao đem nuôi giấu, sau bà sinh được hoàng tử Tư Thành (tức vua Lê Thánh Tông sau này).

Tháng 7 năm 1442, vua Lê Thái Tông du hành qua nhà Nguyễn Trãi tại Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương ngày nay), vợ Nguyễn Trãi là bà Nguyễn Thị Lộ theo "hầu" vua. Trên đường về kinh Vua đột ngột qua đời tại Lệ Chi Viên (vườn vải) nay thuộc Gia Bình, Bắc Ninh. Nguyễn Trãi bị triều đình do hoàng hậu Nguyễn Thị Anh cầm đầu khép tội giết vua và bị giết cả 3 họ (tru di tam tộc) ngày 16 tháng 8 năm 1442. "Tru di tam tộc" là giết người trong họ của người bị tội, họ bên vợ và họ bên mẹ của người đó. Theo gia phả họ Nguyễn, ngoài những người họ Nguyễn cùng họ với ông, còn có những người họ Trần cùng họ với bà Trần Thị Thái mẹ ông, người trong họ bà Nhữ thị vợ thứ của Nguyễn Phi Khanh, những người trong họ của các bà vợ Nguyễn Trãi (kể cả vợ lẽ), tất cả đều bị xử tử.

Hai mươi hai năm sau, năm 1464, Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho Nguyễn Trãi. Con cháu Nguyễn Trãi ai còn sống sót được tìm lại và bổ dụng. Người con út sinh ra sau khi Nguyễn Trãi qua đời là Nguyễn Anh Vũ được Lê Thánh Tông phong cho chức Đồng Tri Phủ huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa), cấp cho 100 mẫu ruộng gọi là "Miễn hoàn điền" (ruộng

không phải trả lại) con cháu đời đời được hưởng. Nguyễn Anh Vũ xây dựng mộ chí của Nguyễn Trãi tại xứ đồng Tai Hà, làng Dự Quần, lấy sọ dừa, cành dâu tằm làm cốt; lấy ngày mất của Nguyễn Trãi - 16 tháng 8 là ngày giỗ họ.

Năm 1512, vua Lê Tương Dực sai làm chế văn truy tặng ông tước Tế Văn hầu, trong đó có câu:

*"Long hổ phong vân chi hội, do tướng tiền duyên;
"Văn chương sự nghiệp chi truyền, vĩnh thủy hậu thế"*

Dịch là:

*"Gặp gỡ long hổ phong vân, còn ghi duyên cũ"
"Truyền tụng văn chương sự nghiệp, để mãi đời sau"*

Lê Thánh Tông trong bài *Minh lương* viết trong *Quỳnh uyển cửu ca* có câu: *Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo* (Tâm hồn Ức Trai trong sáng như sao Khuê buổi sớm), và Lê Thánh Tông đánh giá ông trên tất cả các văn thần võ tướng có danh vọng nhất của thời Lê.

Lê Quý Đôn trong *Kiến Văn tiểu lục* nhận định về ông: *"đứng vào bậc nhất một đời, chức vị Thượng thư, cấp bậc công thần. Cứ xem ông giúp chính trị hai triều vua hết lòng trung thành, tuy dẫu lời khuyên răn thường bị dè nén mà không từng chịu khuất... nhưng vì tối nghĩa về "chỉ, túc" thành ra cuối cùng không giữ được tốt lành, thật đáng thương xót!... Người có công lao đứng đầu về việc giúp rập vua, thì ngàn năm cũng không thể mai một được".*

Về mặt văn hóa, Nguyễn Trãi đã cắm một cột mốc quan trọng trên con đường tiến lên của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực văn học.

*

Nguyễn Trãi để lại rất nhiều trước tác, cả bằng Hán văn và bằng chữ Nôm, song đã bị thất lạc sau Vụ án Lệ Chi Viên. Tuy nhiên, chỉ với những gì đã lưu giữ được, Nguyễn Trãi được nhận định là một trong những tác giả lớn của văn học Việt Nam thời phong kiến với những tác phẩm đều vào loại kiệt tác như *Bình Ngô đại cáo*, *Quốc âm thi tập*, *Ức Trai thi tập*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Dư địa chí*, *Lam Sơn thực lục*, *Phú núi Chí Linh*, *Lam Sơn Vĩnh lăng thần đạo bi*, *Ngọc Đường di cáo*. Tác phẩm *Quốc*

âm thi tập là tác phẩm viết bằng chữ Nôm đánh dấu sự phát triển mới của văn học Việt Nam.

Phan Huy Chú (****) tác giả bộ bách khoa *Lịch triều hiến chương loại chí* nói về văn thơ Nguyễn Trãi: "Văn chương của ông gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế" ; Ngô Thế Vinh trong lời đề tựa cuốn *Ức Trai thi tập* viết: "Văn chương của ông khi còn ẩn nấu thì đủ để nuôi trí mình, khi đã hiển đạt thì đủ để đem dùng cho đời, khi còn giấu kín mình thì có thể khuây khỏa cho bản thân, lúc ra làm nghiệp đời thì có thể làm được nghiệp lớn".

Văn chương gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế của Nguyễn Trãi là *Quân Trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*. Ở *Quân trung từ mệnh tập* ta thấy một chính trị gia kiệt xuất, một nhà ngoại giao tài ba. Với *Bình Ngô đại cáo* văn học Việt Nam có một "Thiên cổ hùng văn" sáng ngời sử sách. Còn với *Quốc âm thi tập*, *Ức Trai thi tập* ta được tiếp cận một con người Nguyễn Trãi tràn ngập lòng yêu đời, yêu con người, một tấm lòng ưu thời mẫn thế, một trái tim mẫn cảm của một Thi nhân lớn. Ở bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến một vài bài thơ trong *Quốc âm thi tập*.

Cũng như những bậc đại Nho tiền bối, khi nhìn thấy "Dưới công danh đeo khổ nhục" thì cũng muốn tìm lối thoát là đạo Tiên Nho. Nhưng vốn là người "Nhập thế" cho nên "*Quân thân chưa báo lòng canh cánh,/ Tình phụ cớ trời áo cha*", cho nên "*Triều quan chẳng phải ẩn chẳng phải,/ Góc thành Nam lều một gian*". Chính trong cái thế "tiến thoái lưỡng nan" này đã khiến nhà thơ suy nghĩ nhiều hơn về thế sự, về nhân tình thế thái. Và nhờ vậy, hậu thế mới có thơ Nguyễn Trãi. Chính vì thế, đọc thơ Nguyễn Trãi ta được tiếp xúc với những triết lý nhân sinh cao sâu, mà sau này ta lại thường bắt gặp trong thơ của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, Tam nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến... Và đương nhiên, phần thơ vịnh cảnh cũng chiếm một vị trí quan trọng bởi cỏ cây hoa lá cũng chính là người khi nó đã được tâm hồn Thi nhân gửi gắm bao điều tâm sự...

Thủ vĩ ngâm

Bài 1

Góc thành Nam lều một gian,
No nước uống thiếu cơm ăn.

Con đòi trốn đường ai quyến,
Bà ngựa gầy thiếu kẻ chăn.
Ao bối hẹp hòi khôn thả cá,
Nhà quen thú thú ngại nuôi vằn.
Triều quan chẳng phải ẩn chẳng phải,
Góc thành Nam lều một gian.

Bài 2

Thương Chu bạn cũ các chư đôi,
Xá lánh thân nhàn thuở việc rồi.
Gội tục trà thường pha nước tuyết,
Tìm thanh trong vắt tiện trà mai.
Chim kêu hoa nở ngày xuân tĩnh,
Hương lụi cờ tàn tiệc khách thôi.
Bui có một niềm chẳng nở trẽ,
Đạo làm con lẫn đạo làm tôi.

Bài 3

Lảo thảo chưa nên tiết trượng phu,
Miễn là phỏng đáng đạo tiên nho.
Chà (1) mai đêm nguyệt dậy xem bóng,
Phiến sách ngày xuân ngồi chấm câu.
Dưới công danh đeo khổ nhục,
Trong đại đột có phong lưu.
Mấy người ngày nọ thi đỗ,
Lá ngô đồng thuở mặt thu.

Chú thích:

(1) Chà mai: Nhánh mai, cành mai.

Bài 8

Đã mấy thu nay để lệ nhà,
Duyên nào đeo đẳng khó chẳng tha.
Một thân lẫn quất đường khoa mục,
Hai chữ mơ màng việc quốc gia.
Tài liệt lạt nhiều nên kém bạn,
Người mòn mỏi hết phúc còn ta.

Quân thân chưa báo lòng canh cánh,
Tinh phụ cớ trời áo cha.

Bài 50

Đến trường đào mạn (1) ngạt chẳng thông,
Quê cũ ưa làm chủ cúc thông.
Sầu nặng Thiếu Lăng (2) biên đã bạc,
Hứng nhiều Bắc Hải (3) chén chưa không.
Mai chẳng bẻ thương cành ngọc,
Trúc nhật vun tiếc cháu rồng (4).
Bui một tác lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.

CHÚ THÍCH :

(1) Đào mạn: Tường đào ngõ mạn: Địch Nhân Kiệt thường tiến cử người hiền, nên đời khen là *đào lý tại công môn* nghĩa là người hiền đều ở cửa ông ấy cả. Nay gọi các kẻ môn hạ là *môn tường đào lý* là do nghĩa ấy .

(2) Thiếu Lăng: Thiếu Lăng là tên hiệu của Đỗ Phủ (712-770) thi hào đời Đường.

(3) Bắc Hải: Bắc Hải là tên hiệu của Khổng Dung (153-208) và cũng là tên đất, nơi ông làm quan Thái Thú. Người nước Lỗ, có tài lạ, tính tình phong lưu, phóng khoáng, hằng ngày khách chật nhà, không khi nào thiếu rượu. Khổng Dung thường hay dùng thi văn chọc giận Tào Tháo, cuối cùng bị Tào Tháo tìm cớ bắt giết. Khổng Dung có câu: *Tôn trung tửu bất không* (chén rượu không lúc nào vơi).

(4) Cháu rồng: Do chữ *long tôn* tức là măng tre hoặc trúc.

bài 37

Từ ngày gặp hội phong vân (1),
Bỏ báo chưa hề đặt mổ phân (2).
Gánh khôn đương quyền tướng phủ (3),
Lui ngõ (4) được đất nho thần (5).
Ước bề trả ơn minh chúa,
Hết khỏe (6) phù đạo thánh nhân.
Quốc phú binh cường chẳng có chước (7),
Bằng tôi nào thừa ích chước dân (8).

Chú thích:

(1) Phong vân: Gặp hội phong vân, tức *Tế hội phong vân*, chỉ sự kẻ hiền tài gặp thời được dùng, công danh hiển đạt. Dịch kinh: Càn quái Cửu ngũ : *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, thủy lưu thấp, hỏa tựu táo, vân tòng long, phong tòng hổ, thánh nhân tác nhi vạn vật do* (Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, nước chảy xuống thấp, lửa bén tới chỗ khô, mây bay theo rồng, gió bay theo cọp, thánh nhân xuất hiện mà vạn vật trông vào).

(2) Mỗ phân: Cả câu ý nói chưa báo đáp ơn vua được phần nào.

(3) Gánh khôn: Cả câu ý nói khó gánh vác được quyền tể tướng.

(4) Ngõ: Ngõ hầu, may được.

(5) Nho thần: Bề tôi nhà nho.

(6) Hết khoẻ: Hết sức.

(7) Chước: Cả câu ý nói không có cách gì làm cho nước giàu binh mạnh.

(8) Ích chung dân: Cả câu ý nói nào đã có ích gì cho dân.

Bài 19

Thương Lang (1) mấy khảm một thuyền câu,

Cảnh lạ đêm thanh hứng bởi đâu.

Nguyệt mọc đầu non kinh (2) dỗi tiếng,

Khói tan mặt nước thẹn không lâu (3).

Giang sơn dạm được đồ hai bức,

Thế giới đông nên ngọc một bầu.

Ta ắt lòng mừng Văn Chính (4) nữa,

Vui xưa chẳng quản đeo âu.

Chú thích:

(1) Thương Lang: Tên sông. Khuất Nguyên (343-? trước CN) trong bài *Ngư phủ* có câu *Thương Lang chi thủy thanh hê, khả dĩ trạc ngã anh, Thương Lang chi thủy trọc hê, khả dĩ trạc ngã túc* (Nước sông Thương Lang trong hê, có thể giặt dải mũ của ta, Nước sông Thương Lang đục hê, có thể rửa chân ta).

(2) Kinh : Theo truyền thuyết, bồ lao là tên một loài thú ở biển, rất sợ cá kình, khi bị cá kình đánh thì rống lên. Làm chày nện chuông hình cá kình để chuông kêu lớn.

(3) Thẹn : Một tiếng gọi tóm cả các loài sò hến. Ánh sáng soi bể giới lên trên không thành ra lâu đài tráng lệ, muôn hình ngàn trạng. Ngày xưa cho là vì con sò thẹn nó hóa ra và gọi là *thẹn lâu hải thị* chợ biển lâu thẹn, chỉ cảnh tượng hư ảo.

(4) Văn Chính: tên thụy của Phạm Trọng Yêm, (989 - 1052), tự Hy Văn, là một nhà chính trị, nhà văn, nhà quân sự, nhà giáo dục thời Bắc Tống; người huyện Ngô, Tô Châu (nay thuộc Tô Châu, Giang Tô). Về văn chương, tác phẩm đáng chú ý nhất của

ông là *Nhạc Dương lâu kí* (ghi chép ở lầu Nhạc Dương), nó nổi tiếng vì tư tưởng mà ông thể hiện ở trong câu "*tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*" (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ). Ông cũng là người nổi tiếng với thể loại từ.

Ngôn chí (Bài 21)

Dấu người đi la đá mòn
Đường hoa vương vất trúc luôn
Cửa song dãi xâm hơi nắng
Tiếng vượn vang kêu cách non
Cây rợp tán che am mát
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn
Rùa nằm hạc lẫn nền bầy bạn
Ủ ấp cùng ta làm cái con.

Bài 22

Chẳng hay rấp rấp đã bốn mươi,
Ngày tháng bằng thoi một phút cười.
Thế sự người no ỏi tiết bảy,
Nhân tình ai ủ cục mông mười.
Thuyền chèo đêm nguyệt sông biếc,
Cây đến ngày xuân lá tươi.
Phú quý chẳng tham thanh tựa nước,
Lòng nào vạy mỡ hơi hơi.

Bài 23

Ngày tháng kê khoai những sản hằng,
Tường đào ngõ mạn (1) ngại thung thăng.
Đạo ta cây bởi chân non khoẻ (2),
Lòng thế tin chi mặt nước bằng.
Trì cỏ (3) được câu ngâm gió (4),
Hiên mai cầm chén hỏi trăng (5).
Thề cùng viên hạc (6) trong hai ấy,
Thấy có ai han chớ đãi đằng.

Chú thích:

(1) Tường đào ngõ mạn: Địch Nhân Kiệt (1*) thường tiến cử người hiền, nên đời khen là *đào lý tại công môn* nghĩa là người hiền đều ở cửa ông ấy cả. Nay gọi các kẻ môn hạ là *môn tường đào lý* là do nghĩa ấy.

(1*) Địch Nhân Kiệt (630-700), tự Hoài Anh, còn gọi là Lương Văn Huệ công, là một quan lại của nhà Đường cũng như của triều đại Võ Chu do Võ Tắc Thiên lập ra. Ông

từng giữ chức tể tướng thời kỳ Võ Tắc Thiên trị vì. Ông là người làm quan có tiếng là cương chính liêm minh. Trong số những người được ông tiến cử có Trương Giản Chi, Hoàn Ngạn Phạm, Kính Huy, Đậu Hoài Trinh, Diêu Sùng.

(2) Chân non khỏe: Chân núi vững chắc. Khổng Tử: *Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn* (Người trí thích nước, kẻ nhân thích núi). Đạo cây về nhân (như chân núi vững chắc), lòng người khó tin (như mặt nước phẳng lặng).

(3) Trì cổ: Tạ Huệ Liên (394–430) đời Lục Triều, rất đa tài, lên 10 tuổi đã nổi tiếng văn hay. Anh họ Tạ Huệ Liên là Tạ Linh Vận (385–433) nói "Chỉ đứng trước mặt Huệ Liên là được câu hay". Một hôm, cả ngày tìm tứ thơ mà không được gì, chợt nhớ đến Huệ Liên thì nghĩ ra câu đắc ý *Trì đường sinh xuân thảo* (Bờ ao sinh cỏ xuân).

(4) Câu ngâm gió: Tạ Đạo Uẩn con nhà thế phiệt đời nhà Tấn (265–419), có câu thơ tả tuyết rơi rất nổi tiếng: *liễu như nhân phong khởi* (bông liễu bay khi gió nổi). Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, đoạn thuật nàng Kiều sang chỗ ở của Kim Trọng và đề thơ trên bức tranh, Kim Trọng khen nàng:

Khen tài nhả ngọc phun châu./ Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này. (Nàng Ban là Ban Chiêu, người phụ nữ tài danh viết *Hán Thư*, ả Tạ là Tạ Đạo Uẩn).

(5) Cầm chén hồi trăng: Lý Bạch trong bài *Bả tửu vấn nguyệt* (Nâng chén rượu hỏi trăng) có câu: *Thanh thiên hữu nguyệt lai kì thi, Ngã kim đỉnh bôi nhất vấn chi* (Trời xanh có trăng tự thưở nào, Ta nay dừng chén thử hỏi).

(6) Viên hạc: Vượn và hạc

Bài 32

Tưởng thân hư ảo nổi bằng bèo (1),
Chí cũ công danh vuồn rã keo (2).
Viện có hoa tàn chẳng quét đất,
Nước còn nguyệt hiện sá thôi chèo (3).
Lòng người tựa mặt ai ai khác (4),
Sự thế bằng cờ bước bước nghèo (5).
Không hết kể chi tay trí thuật (6),
Đề đòi khi ngã thất khi eo.

Chú thích:

(1) Hư ảo: Nghĩ thân hư huyền như bèo bọt. Câu này mang ý câu kệ trong kinh Kim Cang, *Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn bào ảnh* (Hết thấy mọi sự hiện có đều như mơ như ảo như bọt như bóng). Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, trong bài *Qui Côn Sơn chu trung tác* cũng có câu tương tự: *Thập niên phiêu chuyển thán bồng bình* (Mười năm phiêu giạt than thân bồng bè).

(2) Rã keo: Chuyện công danh cũ chẳng còn bám dính nữa (keo đã rữa).

(3) Thôi chèo: Tiếc hoa tàn nên không quét sân viên, muốn ngấm bóng trăng trong nước hãy ngưng chèo thuyền.

(4) Ai ai khác: Tử Sần, tức Y Doãn (4*) nói *Nhân tâm chi bất đồng như ki diệp yên* (Lòng người ta khác nhau như mặt người ta không ai giống ai).

(5) Bước bước nghèo: Việc đời như nước cờ, mỗi bước mỗi ngặt nghèo.

(6) Trí thuật: Ở đời có lắm kẻ nhiều mảnh lối trí thuật, tìm cách đòi hỏi sách nhiễu người thất thế, hoặc thắt buộc gay gắt người trong cảnh khó khăn.

(4*)Y Doãn là tướng nhà Thương trong lịch sử Trung Quốc. Ông có công giúp Thành Thang tiêu diệt nhà Hạ, thành lập nhà Thương và phò nhà Thương ổn định trong thời gian đầu.

Thành Thang làm vua không lâu, năm 1761 TCN thì qua đời. Vì thái tử Thái Đinh mất sớm trước Thành Thang nên con thứ của Thang là Ngoại Bính được Y Doãn lập làm vua. Nhưng đến năm 1758 TCN, Ngoại Bính cũng qua đời, Y Doãn lại lập em Ngoại Bính là Trọng Nhâm lên ngôi. Chỉ được 4 năm (1754 TCN), Trọng Nhâm lại mất, khi đó con thái tử Thái Đinh là Thái Giáp đã lớn nên Y Doãn lập Thái Giáp lên ngôi. Y Doãn là nguyên lão 4 triều vua, làm phụ chính, dạy dỗ vị vua trẻ rất cẩn thận.

Tương truyền Y Doãn sống hơn 100 tuổi mới mất. Công lao khai quốc và dìu dắt vua nhỏ, giúp cho một triều đình mới thành lập được ổn định, tạo cơ sở tồn tại lâu dài của ông được đời sau nhắc đến rất nhiều. Y Doãn cùng Chu Công Đán (4*1) nhà Chu trở thành những tấm gương mẫu mực về trung thần phò chúa trong lịch sử Trung Quốc.

(4*1) Chu Công tên thật là Cơ Đán, là công thần khai quốc nhà Chu trong lịch sử Trung Quốc. Ông có công giúp Chu Vũ Vương (Cơ Phát) lập ra nhà Chu (1122 - 256 trước Công nguyên), giành quyền thống trị Trung Hoa từ tay nhà Thương. Sau khi Chu Vũ Vương chết, Cơ Đán đã giúp vua mới là Chu Thành Vương xây dựng và phát triển nhà Chu thành một nước mạnh mẽ và có công xây dựng nên nền văn hóa Trung Hoa rực rỡ trong quá khứ. Công lao to lớn của Cơ Đán với sự phát triển của văn hóa Trung Hoa khiến người ta gọi ông bằng chức vụ là Chu Công (quên đi cái tên Cơ Đán), khiến cho nhiều người lầm tưởng Chu Công là tên thật của ông.

Bài 12

Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân,

Trúc rợp hiên mai quét tục trần.

Nghiệp cũ thi thư hăng một chức,

Duyên xưa hương hỏa tượng ba thân (1).

Nhan Uyên (2) nước chứa bầu còn nguyệt,

Đỗ Phủ (3) thơ nên bút có thần.

Nợ quân thân chưa báo được,
Hài hoa còn bộn dậm thanh vân.

Chú thích:

(1) Ba thân: Tam thân: Chỉ ba loại thân của một vị Phật, theo quan điểm Đại thừa. Quan điểm này xuất phát từ tư tưởng cho rằng Phật – như Ngài đã xuất hiện trên thế gian để hoằng hóa, tiếp độ chúng sinh – chính là biểu hiện của sự Tuyệt đối, của Chân như và Phật có khi hiện thân thành nhiều hình tướng khác nhau chỉ vì lợi ích của chúng sinh.. Ba thân gồm:

1. Pháp thân: là thể tính thật sự của Phật, đồng nghĩa với Chân như, là thể của vũ trụ. Pháp thân là thể mà Phật và chúng sinh đều có chung. Pháp thân cũng chính là Pháp, là qui luật vận hành trong vũ trụ, là giáo pháp do đức Phật truyền dạy.

2. Báo thân, cũng được gọi là Thụ dụng thân: chỉ thân Phật xuất hiện trong các Tịnh độ.

3. Ứng thân cũng được gọi là Ứng hóa thân hoặc Hóa thân: là thân Phật xuất hiện trên trái đất, với nhân trượng, với mục đích cứu độ con người.

Có thể hiểu theo nghĩa "ba sinh". Ba kiếp luân hồi từ kiếp này sang kiếp khác của con người là: Quá khứ, Hiện tại và Vị lai. Theo *Cam Trạch Dao Lý*

Nguyên đời Đường cùng sư Viên Quan đến chơi núi Tam Giáp, gặp một người đàn bà gánh vó đi lấy nước giếng. Viên Quan nói: *Bà đó là nơi thác thân của tôi, 12 năm sau tôi sẽ gặp lại bác tại mé ngoài chùa Thiên Trúc ở Hàng Châu*. Đêm hôm đó Viên Quan mất. 12 năm sau, Lý Nguyên tìm đến nơi đã hẹn, gặp một đứa trẻ chăn trâu hát rằng: *Tam sinh thạch thượng cứu linh hồn... thử thân tuy dị tính trường tồn* (Linh hồn cũ gửi lại ở đá ba sinh, ... thân này tuy khác nhưng tính vẫn còn mãi như xưa). Lý Nguyên biết đứa trẻ chăn trâu đó chính là Viên Quan. Duyên nợ ba sinh: Duyên nợ với nhau trong cả 3 kiếp.

Truyện Kiều có câu: *Vì chẳng duyên nợ ba sinh./ Làm chi đem thói khuynh thành trêu người*.

(2) Nhan Uyên: (521-490 trước CN) học trò Khổng Tử, sống thanh bạch cơm một giỏ nước một bầu.

(3) Đỗ Phủ (712-770): thi hào đời Đường có câu *Độc thư phá vạn quyển, Hạ bút như hữu thần* (Đọc sách vỡ muôn quyển, Hạ bút như có thần).

Bài 9

Túi thơ bầu rượu quản xênh xang,
Quẩy dụng đầm hâm mấy dậm đường.
Đài Tử Lăng (1) cao, thu mát,
Bè Trương Khiên (2) nhẹ, khách sang.

Tầm ươm lúc nhúc, thuyền đầu bãi,
Hầu chắt so le, khóm cuối làng.
Ngâm sách thẳng chài trong thuở ấy,
Tiếng trào dậy khắp Thương Lang (3).

Chú thích:

(1) Tử Lăng: Tên tự của Nghiêm Quang, bạn học thuở trẻ của Hán Quang Vũ. Khi Quang Vũ lên ngôi vua, Nghiêm Quang về ở ẩn, cày ruộng ở miền núi Phú Xuân.

(2) Trương Khiên: (?-114 trước CN) thời Võ Đế cưỡi bè đi sứ Tây Vực.

(3) Thương Lang: Khuất Nguyên (343-? trước CN) trong bài *Ngư phủ* có câu: *Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh, Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc* (Nước sông Thương Lang trong hể, có thể giặt dải mũ của ta, Nước sông Thương Lang đục hể, có thể rửa chân ta).

Trần tình

Bản dịch:

Con cờ quấy rượu đầy bầu
Đòi nước non chơi quẩn dàu
Đạp áng mây ôm bó củi
Ngồi bên suối gác cần câu
Giang sơn mặt thấy nên quen thuộc
Danh lợi lòng nào ước chác cầu
Vương Chất (1) tình cờ ta ươm hỏi
Rêu phơi phơi thấy tiên đâu.

(1) *Tấn Thư*: Vương Chất làm nghề kiếm củi, vào rừng gặp tiên ở Thạch Thất.

Chùa Phật Tích: ở huyện Tiên Du tỉnh Bắc Giang. Chùa ở trên núi, có bàn cờ tiên trên đỉnh nên núi thiêng được gọi bằng cái tên Lạn Kha (*Lạn Kha* có nghĩa là "cán búa nát") là theo truyền thuyết trong *Tấn thư*. Vương Chất lên núi đón củi gặp hai ông tiên đánh cờ, mãi mê đứng xem không hay rằng cán búa đã mục nát vì thời gian trần thế trôi qua đã hàng trăm năm.

Nguyễn Trãi khi về thăm chùa có thơ vịnh cảnh:

"Bóng xế thuyền con buộc

Vội lên lễ Phật đài

Mây về giường sãi lạnh

*Hoa rụng suốt hương trôi
Chiều tối vượn kêu rộn
Núi quang, trúc bóng dài
Ở trong đường có ý
Muốn nói bỗng quên rồi'.*

Bài 27

Sơn thủy nhàn chơi phận khó khăn,
Cửa quyền hiểm hóc ngại thon (1) chân.
Say mình nguyệt trà ba chén,
Địch thanh phong lều một gian.
Ngổ cửa nho chờ khách đến,
Trồng cây đức để con ăn.
Được thua phú quý dầu thiên mệnh,
Chen mọc làm chi cho nhọc nhàn.

Chú thích: (1) thon: có nghĩa nguy hiểm.

Bài 13

Thân nhàn dầu tới dầu lui,
Thua được bằng cờ ai kẻ đôi.
Bạn cũ thiếu, ham đèn lẩn sách,
Tính quen chẳng, kiếm trúc cùng mai.
Cày chống tuyết ngâm đòi cảnh,
Cuốc chơi xuân khắp mọi đời.
Con cháu mưa hiềm song viết tiện,
Nghìn đầu cam quýt ấy là tôi (1).

Chú thích: (1) Nghìn đầu cam quýt: Lý Xung (*Tam Quốc chí*) trồng một nghìn gốc quýt, bảo con rằng: *Ngô hữu mộc nô thiên đầu* (Ta có một nghìn cây làm tôi tớ).

Huấn nam tử
Nhấn bảo phô bay đạo cái con
Nghe lượm lấy lọ chi đòn
Xa hoa lơ lửng nhiều hay hết
Hà tiện đâu đương ít hầy còn
Áo mặc miễn là cho cật ấm
Cơm ăn chẳng lọ kén mùi ngon
Xưa đã có câu truyền bảo
Làm biếng hay ăn lở non.

Ba tiêu

Từ bén hơi xuân lại tốt thêm
Đầy bụng lạ màu thâu đêm
Tình thư một bức phong còn kín
Gió hơi đâu gương mở xem.

Tùng

Thu đến cây nào chẳng lạ lòng
Một mình lạt thuở ba đông
Lâm tuyền ai rặng già làm khách
Tài đồng lương cao ắt cả dùng

Đồng lương tài có mấy bằng mảy
Nhà cả đòi phen chống khỏe thay
Cội rễ bền dờ chẳng động
Tuyết sương thấy đã đọng nhiều ngày

Tuyết sương thấy đã đọng nhiều ngày
Có thuốc trường sinh càng khỏe thay
Hổ phách phục linh nhìn mới biết
Dành còn để trợ dân này.

Sáu bài Thơ Hoa Đào (227-232) rất đặc sắc, viết theo lối "thủ vỹ liên hoàn cách":
lấy ý trong câu cuối bài trước làm ý câu đầu bài kế tiếp:

Một đóa đào hoa khéo tốt tươi

*Cách xuân mơn mớn thấy xuân cười
Đông phong ắt có tình hay nữa
Kín tiền mùi hương để động người*

*Động người hoa khéo tỏ tình thần
Ít bởi vì hoa ít bởi xuân
Rỉ sứ chim xanh đừng chuốc
Bù tri đã có khí Hồng Quân*

*Khí Hồng Quân hãy xá tài qua
Chớ phụ xuân này chớ phụ hoa
Hoa có ý thì xuân có ý
Đâu đâu cũng một khí dương hòa*

Khí dương hòa há có tư ai

*Nặng một hoa này nhẩn mọi loài
Tính kẻ chĩnh còn ba tháng nữa
Kịp xuân qua để má đào phai.*

*Má đào phai hết bởi xuân qua
Nẻo lại đam thì liền luống hoa
Yến sở Dao Trì đà có hẹn
Chớ cho Phương Sóc đến lân la*

*Phương Sóc lân la đã hở
Ba phen trộm được há tình cờ
Có ai ước hỏi Tây Vương mẫu
Tín khá tin thì ngờ khá ngờ.*

Chú Thích:

(*) Trần Nguyên Hãn (?-1429) là võ tướng trong khởi nghĩa Lam Sơn, là đại công thần số Một trong sự nghiệp đánh thắng quân Minh xâm lược và lập thành nhà Hậu Lê. Ông cũng là một trong những công thần phải chịu cái chết bi thảm ở triều vua Lê Thái Tổ.

Trần Nguyên Hãn quê ở xã Sơn Đông, nay thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (có tài liệu lại ghi là ở Hà Đông?). Trần Nguyên Hãn là dòng dõi tôn thất nhà Trần, là cháu (miêu duệ) của Thái sư Trần Quang Khải, là cháu nội Đại tư đồ Trần Nguyên Đán. Ông là con cô con cậu (qua cát) hoặc anh em con cô con bác đối với Nguyễn Trãi.

Năm 1420 (hoặc 1423), Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Trãi về với Lê Lợi. Tuy vậy, ban đầu Nguyễn Trãi chỉ được giao làm Ký lục quân lương, Trần Nguyên Hãn thì chở thuyền do phía Lam Sơn chưa rõ lai lịch của hai người mới tới. Chỉ sau khi Nguyễn Trãi dâng "*Bình Ngô sách*" thì Lê Lợi mới nhận ra học vấn, khả năng của hai ông và trọng dụng.

Sách *Tang thương ngẫu lục* chép rằng ông và Nguyễn Trãi "ra mắt" Lê Lợi tới 2 lần: lần đầu, hai ông đến và bỏ về sau khi thấy Lê Lợi xé thịt bằng tay và đưa lên mồm ăn ngay trong ngày giỗ. Lần thứ hai, hai ông mới ở lại sau khi thấy Lê Lợi thức khuya nghiền ngẫm binh thư.

Trần Nguyên Hãn là Tổng chỉ huy công thành Xương Giang và vây hãm thành Đông Quan. Sau chiến tích này, Trần Nguyên Hãn được phong Thái úy.

Năm 1428, kháng chiến thành công và Lê Lợi lên ngôi, Trần Nguyên Hãn được gia phong *Tả Tướng quốc, Bình chương quân quốc trọng sự, Khu mật Đại sứ*, được cấp 114 mẫu ruộng.

"Đại sứ" là chức quan to nhất của Khu mật viện, trong viện này, Trần Nguyên Hãn là cấp trên trực tiếp của Nguyễn Trãi (Nguyễn Trãi kiêm nhiệm nhiều chức vụ, nhưng trong Viện Khu mật, ông chỉ là *Hành Khu mật viện sự*). "*Bình chương quân quốc trọng sự*" là hàm (hoặc chức vụ, nhưng có lẽ là hàm dành riêng cho đại thần, Nguyên Hãn không phải viên quan duy nhất được phong tặng. Một số đồng môn khác của ông cũng mang danh hiệu này trong cùng khoảng thời gian hay muộn hơn một chút như: Lưu Nhân Chú (*1), Lê Sát, Phạm Vấn (từ năm 1428), Lê Văn An (từ năm 1432)... Quan trọng nhất trong các chức tước của ông là "Tả tướng quốc" - chức vụ có quyền năng tương tự với "đồng Thủ tướng Chính phủ" ngày nay.

Năm 1429, Trần Nguyên Hãn xin về trí sĩ. Từ trước đó, Nguyên Hãn có nói riêng với người thân cận: *Nhà vua có tướng như Việt vương Câu Tiễn (*2), cho nên, ta không thể yên hưởng vui sướng được*. (Câu Tiễn có tướng cổ dài, mép quạ, tức là tướng chim. Có thuyết cho rằng Trần Nguyên Hãn trực tiếp nói câu này với Nguyễn Trãi).

Lê Lợi y cho Nguyên Hãn được về, nhưng dặn rằng cứ một năm hai lần lại vào triều chầu vua. Trần Nguyên Hãn "*thập đạo kinh luân mao ức lý, nhân cữu trạch tử miếu*" (sau mười năm chiến chinh, quay về ngôi nhà cũ). Ở đây, ông cho dựng phủ đệ lớn, đóng thuyền to. Việc này bị quy kết là lộng hành và có âm mưu thoán nghịch. Những kẻ không ưa cũng thừa cơ buông lời xúi bẩy. Trần Nguyên Hãn bị Lê Lợi ra lệnh bắt về triều để xét hỏi. Tới bến Sơn Đông, ông tự trầm mình mà chết. Trước khi chết, ông nói: *Tôi với Hoàng thượng cùng mưu cứu nước, cứu dân, nay sự nghiệp lớn đã thành, Hoàng thượng nghe lời dèm mà hại tôi. Hoàng thiên có biết không?*

Tháng 5 năm đó, Lê Lợi mới tiến hành ban thưởng tước hầu cho các công thần tham gia khởi nghĩa. Như vậy Trần Nguyên Hãn chưa kịp nhận phong thưởng của một chiến tướng khó nhọc đã bị vua hãm hại.

Năm 1455 vua Lê Nhân Tông (1443-1459) ra lệnh phục chức cho Trần Nguyên Hãn, truy phong là "Phúc thần", cho gọi con cháu ra làm quan, nhưng không ai ra.

Đời nhà Mạc, ông được truy phong là *Tả tướng quốc, Trung liệt Đại vương*. Ông chính là trường hợp rất hiếm trong các công thần khai quốc nhà Lê được nhà Mạc thù địch tưởng nhớ và truy phong, có lẽ một phần lý do vì bản ý nhà Mạc muốn thu phục lòng người. Việc tôn vinh ông khiến "thiên hạ" thấy sự khắc bạc của nhà Lê với người có công trạng.

(*1) Lưu Nhân Chú (?-1433): công thần khai quốc nhà Hậu Lê, người huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Năm 1416, ông ở trong số 18 người cùng dự Hội thề Lũng Nhai với Lê Lợi. Liên tiếp trong các năm 1424, 1425, ông cùng các tướng lập nhiều chiến

công được phong chức triệt hầu. Tháng 3 -1427, ông được phong chức hành quân đô đốc tổng quản, nhập nội đại tư mã, lĩnh 4 vệ tiền, hậu, tả, hữu, kiêm coi việc quân Tân vệ. Tối tháng 6 ông được phong chức tư không.

Mùa thu năm 1427, tướng nhà Minh là Liễu Thăng mang viện binh kéo sang giải vây cho Vương Thông. Lưu Nhân Chú được lệnh cùng Lê Sát mang 1 vạn quân, 5 thớt voi đực lên trước ải Chi Lăng mai phục. Kết quả quân Lam Sơn chém được Liễu Thăng ở núi Mã Yên, sau đó lại giết được tướng giặc khác là Lương Minh. Sau đó, Lưu Nhân Chú chỉ huy tổng tiến công quân Minh ở Xương Giang, giết và bắt sống toàn bộ quân địch. Mộc Thạnh cầm một cánh quân viện binh khác, nghe tin Liễu Thăng bại trận nên bỏ chạy về. Vương Thông bị vây ngặt ở Đông Quan không còn quân cứu ứng phải xin giảng hòa để rút về nước.

Lê Lợi lên ngôi vua, tức là Lê Thái Tổ, Lưu Nhân Chú được họ vua thành Lê Nhân Chú và được phong làm Suy trung Tán trị Hiệp mưu Dương vũ công thần, nhập nội kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự. Tháng 5-1429, Lê Thái Tổ sai khắc biển công thần. Lê Nhân Chú được phong làm Á thượng hầu, tên đứng hàng thứ 5. Năm 1431, ông được chuyển làm nhập nội tư khấu. Năm 1433, Lê Thái Tổ mất, Lê Thái Tông lên thay còn nhỏ, Tư đồ Lê Sát làm phụ chính. Lê Sát ngầm sai người đánh thuốc độc giết hại ông.

Năm 1437, Lê Thái Tông khôn lớn, tự mình cầm quyền, biết được nỗi oan của ông, bèn trị tội giết Lê Sát. Năm 1484, Lê Thánh Tông truy tặng ông làm Thái phó Vĩnh quốc công.

(*2)Việt Vương Câu Tiễn (trị vì 496 TCN - 465 TCN) là vua nước Việt (ngày nay là Thượng Hải, bắc Chiết Giang và nam Giang Tô) cuối thời kỳ Xuân Thu trong lịch sử Trung Quốc, một trong Ngũ Bá.

Câu Tiễn nhờ Phạm Lãi và Văn Chủng phò giúp mà đánh được Ngô vương Phù Sai, nhưng khi đại sự thành công muốn giết công thần. Phạm Lãi nhìn thấy trước. Ông cho rằng Câu Tiễn là người chỉ có thể chung hoạn nạn, không thể cùng hưởng yên vui. Phạm Lãi bèn viết thư từ biệt Câu Tiễn rồi bỏ đi ẩn dật. Trước khi đi, Phạm Lãi gửi thư về cho đại phu Văn Chủng nói: "*Chim đã hết thì cung tốt phải cất, thỏ khôn đã chết thì chó sẵn bị nấu. Vua Việt là người cố dài, miệng điều hầu có thể cùng lúc lo hoạn nạn, nhưng không thể cùng vui sướng với ông ta. Sao ông lại không bỏ đi?*". Trần Nguyên Hãn nói lại câu của Phạm Lãi nhưng không bỏ đi ẩn dật như Phạm Lãi cho nên phải chết thảm!

(**) Lê Sát (? - 1437) là công thần khai quốc nhà Hậu Lê trong lịch sử Việt Nam, người Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua, Lê Sát được phong chức Kiểm hiệu tư khấu. Năm 1429, khi Lê Thái Tổ sai khắc biển công thần, Lê Sát được xếp hàng thứ 2, được phong làm Huyện hương hầu. Lê Sát được sự tín nhiệm của Lê Thái Tổ trong việc ủy thác phò trợ con nhỏ là thái tử Lê

Nguyên Long mới lên 10 tuổi. Do đó năm 1433, ông được Lê Thái Tổ gia phong làm Dương Vũ tĩnh nạn công thần, thăng làm Đại tư đồ. Tháng 8 nhuận âm lịch cùng năm, Lê Thái Tổ mất, ông nhận di chiếu giúp vua mới Lê Thái Tông mới lên 11 tuổi. Lê Sát cho con gái là Lê Thị Ngọc Dao vào cung làm vợ vua. Ngọc Dao được phong làm nguyên phi.

Do có tư thù với Lưu Nhân Chú, Lê Sát vu tội và đánh thuốc độc giết Nhân Chú rồi đuổi em Nhân Chú là Khắc Phục từ chức *Hành khiển Nam đạo* ra làm *Phán đại chính lý*. Lê Sát còn dùng nhiều hình phạt tàn bạo khiến các quan lại dưới quyền e sợ.

Năm 1437, Thái Tông đã lớn và biết xử lý công việc. Tháng 6 năm đó, vua bàn với các cận thần tìm cách kết tội Lê Sát, bắt phải chết. Tháng 7 năm 1437, Lê Sát tự vẫn chết tại nhà. Vợ con và điền sản của ông bị tịch thu. Năm 1453, Lê Nhân Tông đại xá, cấp cho con cháu ông 100 mẫu ruộng quan điền. Năm 1484, vua Lê Thánh Tông truy tặng ông chức Thái bảo, Cảnh quốc công.

(***) Lê Ngân (?-1437) là công thần khai quốc nhà Hậu Lê trong lịch sử Việt Nam, người Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa, Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua, tức là Lê Thái Tổ, Lê Ngân được phong chức *Nhập nội tư mã*, tham gia việc triều chính. Năm 1429, khi Lê Thái Tổ sai khắc biển công thần, Lê Ngân xếp hàng thứ tư, được phong làm Á hầu.

Lê Thái Tổ mất, Lê Thái Tông còn nhỏ lên thay. Năm 1434, ông được phong làm tư khấu, Đô tổng quản hành quân Bắc đạo, cùng Đại tư đồ Lê Sát làm phụ chính. Con gái ông là Lê Thị Lệ được đưa vào cung làm vợ vua Thái Tông, phong làm Chiêu nghi.

Năm 1437, sau khi kết tội Lê Sát, Lê Thái Tông phong cho Lê Ngân thay làm phụ chính. Ông được phong làm Nhập nội đại đô đốc, Phiêu kỵ thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Quốc thượng hầu.

Không lâu sau đó, ngay tháng 12 năm 1437, Thái Tông nghe lời dèm pha làm án Lê Ngân. Ông bị buộc tự vẫn tại nhà như Lê Sát trước đây. Tài sản của ông cũng bị tịch thu; con gái ông là Huệ phi Lê Thị Lệ bị giáng làm Tu dung... Năm 1453, Lê Nhân Tông đại xá, cấp cho con cháu ông 100 mẫu ruộng quan điền. Năm 1484, vua Lê Thánh Tông truy tặng ông chức Thái phó, Hoàng quốc công.

(****) Phan Huy Chú (1782 -1840) tên chữ là Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, thuở nhỏ có tên là Hạo sau đổi tên là Chú, là một danh sĩ triều nhà Nguyễn.

Phan Huy Chú sinh ra ở Thăng Long và lớn lên ở tổng Thụy Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây(nay là thôn Thụy Khuê, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây). Ông đỗ 2 lần tú tài, người đương thời gọi ông là "kép Thầy", làm quan dưới triều vua Minh Mạng.

Ông là tác giả bộ bách khoa *Lịch triều hiến chương loại chí* và nhiều tác phẩm khác. Ông được người đời suy tôn là nhà bác học trên nhiều lĩnh vực của Việt Nam.

(*****) Ngô Thế Vinh hiệu Trúc Đường, Khúc Giang và Dương Đình (1802 – 1856) quê xã Bái Dương, huyện Nam Chân, nay là huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Ông đỗ tiến sĩ năm Kỷ Sửu (Minh Mạng thứ 10, 1829), làm quan đến chức lang trung bộ Lễ. Sau, khi làm giám khảo trường thi Hương ở Hà Nội, do duyệt quyển không kỹ, nên bị cách chức, ông về quê dạy học và phụng dưỡng mẹ già. Học trò nhiều người thành đạt. Có sách chép, ông soạn tới 72 cuốn. Đồng biên soạn cuốn *chuẩn định Hương Hội thi pháp*. Ông đề tựa cuốn *Ức Trai di tập* do Dương Bá Cung soạn. Tác phẩm chủ yếu là sách giáo khoa, có tập *Dương Đình thi văn tập* và *Trúc Đường phú tập*. Ngoài ra, Ngô Thế Vinh còn biên soạn sách triết học như *Trúc Đường chu dịch tùy bút*, sách sử học như *Tống sử học*, sách về đo đạc như *Khảo xích đạo bộ pháp*. Qua những tác phẩm còn lại đến ngày nay, có thể nói ông là bậc tri thức uyên bác về nhiều lĩnh vực.